

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI**

**BÀI GIẢNG**  
**PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

**Người biên soạn: TS. Lã Nguyên Khang**

**Đồng Nai, 2022**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                 |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>MỤC LỤC</b>                                                                                                                  | <b>i</b>   |
| <b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>                                                                                                 | <b>iii</b> |
| <b>CHƯƠNG 1</b>                                                                                                                 | <b>1</b>   |
| <b>KHÁI QUÁT CHUNG VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA PHƯƠNG ÁN</b>                                                                               | <b>1</b>   |
| <b>QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</b>                                                                                                    | <b>1</b>   |
| 1.1. <i>khái niệm QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</i>                                                  | <b>1</b>   |
| 1.1.1. Quản lý rừng bền vững là gì?                                                                                             | 1          |
| 1.1.2. Tại sao phải QLRBV?                                                                                                      | 1          |
| 1.1.3. Chứng chỉ QLRBV là gì?                                                                                                   | 2          |
| 1.1.4. Có những loại chứng chỉ rừng nào?                                                                                        | 2          |
| 1.1.5. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững                                                                                 | 2          |
| 1.1.6. Vai trò của Phương án quản lý rừng bền vững                                                                              | 3          |
| 1.1.7. Trách nhiệm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững                                                                     | 3          |
| 1.1.8. Thời gian xây dựng phương án quản lý rừng bền vững                                                                       | 3          |
| 1.2. <i>SỰ HÌNH THÀNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</i>                                                                       | <b>3</b>   |
| 1.2.1. Căn cứ pháp lý                                                                                                           | 3          |
| 1.2.2. Căn cứ khoa học                                                                                                          | 3          |
| 1.2.2.1. Giá trị và đặc điểm của hệ sinh thái rừng và nghề rừng                                                                 | 3          |
| 1.2.2.2. Sử dụng rừng chưa đúng mục đích, chưa bền vững                                                                         | 5          |
| 1.2.3. Nhu cầu thực tiễn                                                                                                        | 6          |
| 1.3. <i>NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ TRONG QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</i>                                                                    | <b>6</b>   |
| 1.3.1. Các nguyên tắc quốc tế                                                                                                   | 6          |
| 1.3.1.1. Nguyên tắc quản lý rừng bền vững của FSC                                                                               | 6          |
| 1.3.1.2. Nguyên tắc quản lý rừng bền vững của PEFC                                                                              | 7          |
| 1.3.2. Tích hợp phương án quản lý rừng bền vững với bộ tiêu chí và chỉ số quản lý rừng bền vững theo các tiêu chuẩn FSC và VFCS | 8          |
| <b>CHƯƠNG 2</b>                                                                                                                 | <b>10</b>  |
| <b>CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN</b>                                                                             | <b>10</b>  |
| <b>QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</b>                                                                                                    | <b>10</b>  |
| 2.1. <i>CƠ SỞ PHÁP LÝ</i>                                                                                                       | <b>10</b>  |
| 2.1.1. Hệ thống văn bản pháp quy của nhà nước                                                                                   | 10         |
| 2.1.2. Cam kết quốc tế                                                                                                          | 12         |
| 2.1.2.1. Công ước quốc tế                                                                                                       | 12         |
| 2.1.2.2. Thỏa thuận quốc tế                                                                                                     | 12         |
| 2.2. <i>PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG</i>                                             | <b>13</b>  |
| 2.2.1. Xây dựng kế hoạch đề cương, dự toán và trình tự xây dựng PAQLRBV                                                         | 13         |
| 2.2.2. Rà soát, đánh giá thu thập thông tin, số liệu thứ cấp                                                                    | 14         |
| 2.2.3. Thu thập số liệu điều tra chuyên ngành                                                                                   | 14         |
| 2.2.3.1. Thu thập thông tin và tài liệu                                                                                         | 14         |
| 2.2.3.2. Chuẩn bị công cụ, vật tư                                                                                               | 14         |

|                                                                                                                                           |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2.2.3.3. Xác định và bố trí đơn vị ô tiêu chuẩn mẫu trên bản đồ .....                                                                     | 15         |
| 2.2.3.4. Điều tra hiện trường .....                                                                                                       | 18         |
| 2.2.4. Số liệu phục vụ xây dựng bản đồ.....                                                                                               | 20         |
| <b>2.3. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ TÍNH TOÁN SỐ LIỆU PHỤC VỤ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG .....</b>                                    | <b>22</b>  |
| 2.3.1. Tính toán các số liệu điều kiện kinh tế xã hội.....                                                                                | 22         |
| 2.3.2. Tính toán số liệu điều tra chuyên ngành phục vụ xây dựng phương án .....                                                           | 22         |
| 2.3.2.1 Các bước tính toán.....                                                                                                           | 22         |
| 2.3.2.2. Thống kê các biểu kết quả.....                                                                                                   | 23         |
| 2.3.3. Tính toán số liệu về trữ lượng rừng, sản lượng gỗ khai thác.....                                                                   | 26         |
| 2.3.3.1. Tính toán trữ lượng rừng.....                                                                                                    | 26         |
| 2.3.3.2. Tính toán sản lượng gỗ khai thác từ rừng .....                                                                                   | 26         |
| 2.3.4. Tính toán và xây dựng các loại bản đồ .....                                                                                        | 27         |
| 2.3.4.1. Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng.....                                                                                             | 28         |
| 2.3.4.2. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất .....                                                                                     | 30         |
| 2.3.4.3. Xây dựng bản đồ chuyên đề (động vật, thực vật, phát triển hạng tầng, DLST) .....                                                 | 32         |
| 2.3.4.4. Xây dựng bản đồ HCV.....                                                                                                         | 34         |
| <b>CHƯƠNG 3.....</b>                                                                                                                      | <b>38</b>  |
| <b>NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC NHAU .....</b>                                                         | <b>38</b>  |
| 3.1. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI RỪNG.....                                                                 | 38         |
| 3.1.1. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc dụng .....                                                               | 38         |
| 3.1.2. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng phòng hộ .....                                                               | 40         |
| 3.1.3. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất .....                                                               | 41         |
| 3.2. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC.....                                                                         | 43         |
| 3.3. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ HAY HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN LIÊN KẾT HÌNH THÀNH NHÓM HỘ .....          | 80         |
| <b>CHƯƠNG 4.....</b>                                                                                                                      | <b>102</b> |
| <b>TRÌNH TỰ THỦ TỤC PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....</b>                                                                    | <b>102</b> |
| 4.1. PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC .....                                                              | 102        |
| 4.1.1. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT .....                                                                                 | 102        |
| 4.1.2. Các đơn vị không trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT .....                                                                           | 102        |
| 4.2. PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ..... | 103        |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|              |                                                                          |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|
| BVNN         | Bảo vệ nghiêm ngặt                                                       |
| BVR          | Bảo vệ rừng                                                              |
| CITES        | Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp |
| CoC          | Chuỗi hành trình                                                         |
| ĐDSH         | Đa dạng sinh học                                                         |
| DLST         | Du lịch sinh thái                                                        |
| FM           | Quản lý rừng                                                             |
| HCDV         | Hành chính, dịch vụ                                                      |
| HCV          | Giá trị bảo tồn cao                                                      |
| HCVF         | Rừng có giá trị bảo tồn cao                                              |
| ITTO         | Tổ chức gỗ nhiệt đới                                                     |
| IUCN         | Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên          |
| LSNG         | Lâm sản ngoài gỗ                                                         |
| NĐCP         | Nghị định chính phủ                                                      |
| PCCCR        | Phòng cháy chữa cháy rừng                                                |
| PHBG         | Phòng hộ biên giới                                                       |
| PHBVNN<br>CĐ | Phòng hộ bảo vệ nguồn nước cho cộng đồng                                 |
| PHĐN         | Phòng hộ đầu nguồn                                                       |
| PHST         | Phục hồi sinh thái                                                       |
| QLRBV        | Quản lý rừng bền vững                                                    |
| QSDĐ         | Quyền sử dụng đất                                                        |
| SĐVN         | Sách đỏ Việt Nam                                                         |
| TCVN         | Tiêu chuẩn Việt Nam                                                      |
| TNMT         | Tài nguyên môi trường                                                    |
| UBND         | Ủy ban nhân dân                                                          |

## CHƯƠNG 1

### KHÁI QUÁT CHUNG VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

#### 1.1. KHÁI NIỆM QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

##### 1.1.1. Quản lý rừng bền vững là gì?

Khái niệm Quản lý rừng bền vững (QLRBV - Sustainable Forest Management) được phát triển nhằm giải quyết vấn đề của những tác động tiêu cực (đến môi trường và xã hội) của việc sử dụng tài nguyên rừng quá mức, nhu cầu ngày càng gia tăng của con người về các sản phẩm từ rừng, và yêu cầu bảo vệ tài nguyên rừng cho các thế hệ tương lai.

Trên thế giới, hai khái niệm sau đây về QLRBV được chấp nhận rộng rãi:

- Tổ chức Gỗ Nhiệt Đới Quốc tế (ITTO, 1992): QLRBV là quá trình quản lý những lâm phần rừng ổn định nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu quản lý đã được đề ra một cách rõ ràng như sản xuất liên tục các sản phẩm và dịch vụ rừng mà không làm suy giảm các giá trị vốn có và năng suất của rừng trong tương lai, đồng thời không tạo ra các tác động xấu đến môi trường tự nhiên và xã hội.

- Tiến trình Helsinki (MCPFE, 1993): QLRBV là việc quản lý và sử dụng rừng và đất rừng theo cách thức và cường độ phù hợp để duy trì đa dạng sinh học, năng suất, khả năng tái sinh và sức sống của rừng, và duy trì các chức năng kinh tế, sinh thái, xã hội của rừng ở hiện tại và tương lai ở các cấp địa phương, quốc gia và toàn cầu mà không gây tổn hại đến các hệ sinh thái khác.

Ở Việt Nam, khái niệm về QLRBV được quy định tại Điều 2, Luật Lâm nghiệp 2017: QLRBV là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

Như vậy:

- QLRBV đã trở thành một nguyên tắc trong quản lý kinh doanh rừng đồng thời là một tiêu chuẩn mà việc quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới.

- QLRBV vì thế không chỉ là một nhu cầu mà còn là một xu thế khách quan toàn cầu nhằm quản trị rừng lâu dài theo các hệ thống tiêu chuẩn quản lý rừng quốc tế.

##### 1.1.2. Tại sao phải QLRBV?

| Đặc điểm của hệ sinh thái rừng và nghề rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Yêu cầu pháp lý, xã hội và thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Hệ sinh thái rừng có đa giá trị (cung cấp, điều tiết, văn hóa và hỗ trợ)</li><li>- Đặc điểm phức tạp của hệ sinh thái rừng (cấu trúc, các yếu tố có sự tương tác và phụ thuộc qua lại, biến đổi theo thời gian)</li><li>- Hệ sinh thái rừng có khả năng tự phục hồi tại tạo nhằm duy trì sự cân bằng thông qua quá trình tái sinh rừng.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia (ILO, CBD, CITES, RAMSAR, VPA FLEGT,...)</li><li>- Luật Lâm nghiệp 2017.</li><li>- Kinh doanh rừng theo hướng đa mục tiêu (kinh tế, xã hội, môi trường)</li><li>- Thị trường yêu cầu chuẩn hóa theo tiêu chuẩn hướng tới mục tiêu: minh bạch, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội</li></ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chu kỳ kinh doanh dài.</li> <li>- Nghề rừng có tính xã hội sâu sắc.</li> <li>- Hạ tầng lâm nghiệp khó khăn.</li> <li>- Đất và tài nguyên rừng rất dễ bị suy thoái</li> <li>- Mong muốn quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng lâu dài, ổn định và tăng thu nhập từ rừng</li> </ul> | (Ví dụ: các nước tiêu thụ sản phẩm gỗ chính của Việt Nam như Mỹ, Châu Âu cấm nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ không có chứng chỉ)<br><br>- Tiếp cận thị trường và giá bán gỗ |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### 1.1.3. Chứng chỉ QLRBV là gì?

Các loại quy định/tiêu chuẩn QLRBV

| Hệ thống quy định QLRBV không gắn với thị trường                                                                                                                                                                                                           | Hệ thống tiêu chuẩn QLRBV gắn với thị trường (có cấp chứng chỉ)                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- ITTO (Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế)</li> <li>- MCPPE (Quản lý rừng Châu Âu)</li> <li>- Montreal (tiến trình tại Hội nghị Montreal)</li> <li>- Quy định pháp luật của mỗi quốc gia</li> <li>- VPA FLEGT</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- FSC (Forest Stewardship Council - của Hội đồng quản trị rừng) gồm: 10 nguyên tắc, 62 tiêu chí, 179 chỉ số</li> <li>- PEFC (Programme for Endorsement of Forest Certification Schemes - Chương trình phê duyệt quy trình chứng chỉ rừng) gồm: 7 nguyên tắc và 69 tiêu chí</li> </ul> |

Về khái niệm: Chứng chỉ rừng có thể được định nghĩa là một hệ thống tự nguyện được thực thi bởi bên thứ ba độc lập (gọi là đơn vị cấp chứng chỉ) nhằm đánh giá việc thực thi quản lý rừng của chủ rừng so với một tập hợp các yêu cầu đã được xác định (một bộ tiêu chuẩn).

Về hình thức: Chứng chỉ là một văn bản xác nhận rằng một sản phẩm/dịch vụ rừng tuân thủ các yêu cầu theo một bộ tiêu chuẩn quản lý rừng cụ thể

Ở Việt Nam, theo khoản 20, Điều 2, Luật Lâm nghiệp 2017: Chứng chỉ QLRBV là văn bản công nhận một diện tích rừng nhất định đáp ứng các tiêu chí về QLRBV.

### 1.1.4. Có những loại chứng chỉ rừng nào?

Có hai loại chứng chỉ dùng cho các khu rừng đạt tiêu chuẩn QLRBV và các sản phẩm lâm nghiệp được chế biến, hình thành từ nguồn nguyên liệu gỗ có chứng chỉ?

| Chứng chỉ quản lý rừng<br>(Chứng chỉ FM)                                                                                                                                                              | Chứng chỉ Chuỗi hành trình sản phẩm (Chứng chỉ CoC)                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Là chứng nhận cấp cho một hoặc các khu rừng xác định đã tuân thủ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu liên quan đến các tiêu chuẩn QLRBV về môi trường, kinh tế và xã hội từ lúc trồng, quản lý đến khai thác. | Là giấy chứng nhận cấp cho các tổ chức đã chứng minh được các sản phẩm chế biến từ gỗ được giao dịch từ các nguồn đã được cấp chứng chỉ, các sản phẩm này có thể sử dụng nhãn và dấu chứng nhận của tổ chức Chứng nhận |

### 1.1.5. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững

Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững là việc tổ chức, bố trí không gian và thời gian cho các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng nhằm

đảm bảo tính bền vững.

#### **1.1.6. Vai trò của Phương án quản lý rừng bền vững**

Xây dựng phương án QLRBV đặc biệt quan trọng trong lâm nghiệp, bất kể cho rừng tự nhiên hay rừng trồng, vì chu kỳ kinh doanh rất dài.

Xây dựng phương án QLRBV là việc tổ chức, bố trí không gian và thời gian cho các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển và sử dụng rừng của chủ rừng nhằm đảm bảo tính bền vững.

Phương án QLRBV là một trong những điều kiện bắt buộc để được cấp chứng chỉ rừng.

#### **1.1.7. Trách nhiệm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững**

Theo điểm a, khoản 1, Điều 27, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định: Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án QLRBV

#### **1.1.8. Thời gian xây dựng phương án quản lý rừng bền vững**

Theo khoản 3, Điều 3, Thông tư 28 quy định: Thời gian thực hiện phương án QLRBV tối đa là 10 năm kể từ ngày phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng của khu rừng hoặc khi chủ rừng có nhu cầu thay đổi kế hoạch quản lý, sản xuất, kinh doanh chủ rừng phải điều chỉnh phương án QLRBV, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với những nội dung điều chỉnh.

### **1.2. SỰ HÌNH THÀNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

#### **1.2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về Quản lý rừng bền vững;

#### **1.2.2. Căn cứ khoa học**

##### **1.2.2.1. Giá trị và đặc điểm của hệ sinh thái rừng và nghề rừng**

a) Hệ sinh thái rừng có đa giá trị

Rừng có 3 vai trò chính là: (1) Cung cấp lâm sản và lâm sản ngoài gỗ; (2) Vai trò phòng hộ, BVMT sinh thái và cung cấp DVMTR như phòng hộ đầu nguồn, giữ nước, điều hòa dòng chảy, giảm thiểu lũ lụt, giữ gìn được nguồn thủy năng lớn cho các nhà máy thủy điện, phòng hộ ven biển, phòng hộ khu công nghiệp, nâng cao giá trị cảnh quan để phát triển DLST, ...; (3) Vai trò xã hội như tạo nguồn thu nhập cho đồng bào các dân tộc, tạo việc làm cho cư dân nông thôn. Xét về lợi ích kinh tế, rừng có cả giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị sử dụng gián tiếp.

**Bảng 1. Các giá trị của rừng (Barhill, 1999)**

| <b>Giá trị của rừng</b>   | <b>Giải thích</b>                                                                                                        |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị sử dụng trực tiếp | Là giá trị của những nguyên liệu thô và những sản phẩm vật chất khi được sử dụng trực tiếp trong các hoạt động sản xuất, |

| <b>Giá trị của rừng</b>   | <b>Giải thích</b>                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                           | tiêu dùng và mua bán của con người. Bao gồm: gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, cây thuốc, giải trí,...                                                                                                                                   |
| Giá trị sử dụng gián tiếp | Là giá trị kinh tế của các dịch vụ môi trường và chức năng sinh thái mà rừng tạo ra. Bao gồm: Duy trì chất lượng nước, giữ dòng chảy, điều tiết lũ lụt, kiểm soát xói mòn, phòng hộ đầu nguồn, hấp thụ các bon, vẻ đẹp cảnh quan. |
| Giá trị lựa chọn          | Là những giá trị chưa được biết đến của nguồn gen, các loài động vật hoang dã trong rừng và chức năng sinh thái rừng khi chúng được đưa vào ứng dụng trong lĩnh vực giải trí, dược phẩm, nông nghiệp trong tương lai.             |
| Giá trị để lại            | Là những giá trị sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp mà các thế hệ sau có cơ hội được sử dụng.                                                                                                                                       |
| Giá trị tồn tại           | Là giá trị nội tại đi kèm với sự tồn tại của các loài trong rừng và hệ sinh thái rừng như ý nghĩa về văn hoá, thẩm mỹ, di sản, kế thừa,...                                                                                        |

Một số nghiên cứu đã bước đầu quan tâm đến các giá trị của rừng như nghiên cứu của Sutherland (1985), Pearce (2001). Các nghiên cứu đã chỉ ra giá trị nhiều mặt của rừng như là cung cấp gỗ, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ và phục hồi đất, điều hòa khí hậu, hấp thụ cacbon, tạo vẻ đẹp cảnh quan cho giải trí v.v... Những giá trị này của rừng đã đem lại rất nhiều lợi ích khác nhau cả về kinh tế, sinh thái, môi trường. Việc đánh giá đầy đủ giá trị của rừng là cơ sở để khai thác và quản lý rừng bền vững. Mặc dù, đã nhận biết được giá trị nhiều mặt của rừng nhưng trong một thời gian dài con người mới chỉ quan tâm đến giá trị từ khai thác gỗ. Chỉ đến khi các vấn đề về ảnh hưởng của việc khai thác gỗ quá mức gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường thì những vai trò về môi trường của rừng mới được thực sự quan tâm.

Theo báo cáo của IUCN (2009) đã khẳng định, do sự đa dạng về các loại rừng đã tạo ra sự đa dạng về các phương thức quản lý và sử dụng rừng. Vấn đề sử dụng rừng được hiểu là sử dụng cả những dịch vụ môi trường do rừng tạo ra. Tuy nhiên, nhiều tác giả lại cho rằng cần phải kết hợp giữa bảo vệ với khai thác lợi dụng rừng một cách hợp lý (Pearce, 2001). Ngay cả rừng sản xuất cũng có giá trị phòng hộ hay rừng đặc dụng cũng có giá trị kinh tế. Vì vậy, cần phát huy những giá trị nhiều mặt của rừng, cần hướng tới một nền lâm nghiệp bền vững, đa chức năng (Banzhaf, 2010).

#### **b) Đặc điểm phức tạp của hệ sinh thái**

- Về cấu trúc: tạo bởi các thành phần sống (biotic components) và không sống (abiotic components)

- Về sự phức tạp: đây là một đặc tính vốn có của hệ sinh thái. Tất cả các sự kiện và hoàn cảnh trong các hệ sinh thái đều là kết quả tương tác do nhiều yếu tố tạo nên.

- Về sự tương tác và phụ thuộc qua lại: Sự liên kết giữa các thành phần hữu sinh và vô sinh chặt chẽ. Sự biến đổi của 1 thành phần nào cũng dẫn tới sự biến đổi của các thành phần khác và ngược lại. HST có thể tự điều chỉnh để trở về trạng thái cân bằng quá trình tự điều chỉnh thích của sinh vật và đặc trưng khép kín (tương đối) của các dòng vật chất.

- Biến đổi theo thời gian: hệ sinh thái là hệ cân bằng động. Do quá trình vật chất

và năng lượng diễn ra liên tục trong hệ sinh thái, nên toàn bộ cấu trúc và chức năng của hệ thống cũng biến đổi theo.

c) Đặc trưng tái sản xuất mở rộng tài nguyên của hệ sinh thái rừng:

- Rừng là loại tài nguyên có thể tự tái tạo (renewable)
- Hệ sinh thái rừng có khả năng tự phục hồi tái tạo nhằm duy trì sự cân bằng thông qua quá trình tái sinh rừng

Cần vận dụng:

- Khả năng tự phục hồi có giới hạn không? (vấn đề carrying capacity- giới hạn chịu đựng của hệ sinh thái)

- Khai thác phải đảm bảo tái sinh và phải duy trì được chức năng của rừng vấn đề giải pháp và các chỉ tiêu kĩ thuật khai thác)

- Giảm thiểu tác động xấu (RIL) để duy trì và phục hồi

c) Chu kỳ kinh doanh dài

- Nhìn chung cây rừng có đời sống dài dẫn đến chu kỳ kinh doanh rừng dài:
- + Tăng rủi ro (do biến động của tự nhiên và thị trường...)
- + Giảm giá trị kinh tế của rừng (highly discounted values of forest - do giá trị đồng tiền giảm theo thời gian).

+ Khả năng sửa sai thấp và cái giá phải trả rất đắt

- Quản lý rừng phải quán triệt quan điểm “lấy ngắn nuôi dài” (Agroforestry)

- Thông qua các biện pháp kĩ thuật rút ngắn tuổi thành thực của rừng

- Thâm canh rừng

- Hướng tới mục tiêu dài hạn bền vững

d) Nghề rừng có tính xã hội sâu sắc

- Liên quan đến đời sống của nhiều người và gắn bó với con người .
- Thuận lợi: người dân gắn bó với rừng
- Khó khăn: dân sống dựa vào rừng và đất rừng, đan xen trong rừng dẫn đến nhiều rủi ro xã hội, xung đột

Do đó, trong quản lý rừng bền vững cần thực hiện tốt các phương pháp tiếp cận: Có sự tham gia, phù hợp với văn hóa, tôn trọng lợi ích và chia sẻ lợi ích hài hòa với người dân và cộng đồng địa phương.

e) Hạ tầng lâm nghiệp khó khăn: Giao thông khó khăn, rủi ro thiên tai, chi phí sản xuất và quản lý bảo vệ rừng cao.

### **1.2.2.2. Sử dụng rừng chưa đúng mục đích, chưa bền vững**

a) Các vấn đề về môi trường:

- Phá rừng
- Chuyển đổi rừng sang đất khác (chủ yếu là nông nghiệp)
- Suy thoái rừng do khai thác, cháy rừng, sâu bệnh hại rừng

b) Các vấn đề xã hội

- Rừng là nhà của trên 60 triệu người bản địa
- Các tầm quan trọng về văn hóa và xã hội đối với các cộng đồng địa phương
- Vấn đề liên quan đến quyền tiếp cận đất đai
- Vấn đề liên quan quyền người lao động và an toàn sức khỏe trong chuỗi giá trị lâm sản

- Vấn đề xung đột xã hội với các cộng đồng địa phương

c) Yêu cầu pháp lý, xã hội và thị trường về QLRBV

### **1.2.3. Nhu cầu thực tiễn**

Ngày nay toàn thế giới ngày càng quan tâm đến tình trạng diện tích và chất lượng rừng ngày một suy giảm, ảnh hưởng lớn đến môi trường sống và khả năng cung cấp sản phẩm rừng cho phát triển bền vững cũng như nhu cầu hàng ngày của người dân.

Vấn đề cần được giải quyết là làm thế nào quản lý kinh doanh rừng phải vừa đảm bảo tốt lợi ích kinh tế, vừa đem lại lợi ích thiết thực cho các cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng, vừa không gây tác động xấu đến môi trường sống, tức là thực hiện được QLRBV và nó được công nhận bằng chứng chỉ quản lý rừng.

Cộng đồng quốc tế, các chính phủ, các tổ chức môi trường, xã hội,...đòi hỏi các chủ sản xuất kinh doanh rừng phải chứng minh rằng rừng của họ được quản lý bền vững, đây là yêu cầu về mặt pháp lý.

Người tiêu dùng sản phẩm từ rừng đòi hỏi có minh chứng rằng các sản phẩm lưu thông trên thị trường phải được khai thác từ rừng đã được quản lý bền vững, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đây là yêu cầu của thị trường và thị yếu của khách hàng.

## **1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ TRONG QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

### **1.3.1. Các nguyên tắc quốc tế**

#### **1.3.1.1. Nguyên tắc quản lý rừng bền vững của FSC**

##### **Nguyên tắc 1: Tuân thủ pháp luật và nguyên tắc của tổ chức FSC**

Hoạt động quản lý rừng phải tôn trọng pháp luật hiện hành áp dụng tại từng nước sở tại và các hiệp ước, thỏa thuận quốc tế mà nước sở tại ký tham gia, tuân thủ mọi nguyên tắc và tiêu chí của tổ chức FSC

##### **Nguyên tắc 2: Quyền và trách nhiệm trong việc sử dụng đất**

Quyền sử dụng, hưởng dụng đất, tài nguyên rừng dài hạn phải được xác định rõ và được pháp luật công nhận.

##### **Nguyên tắc 3: Quyền của người bản địa**

Các quyền hợp pháp và truyền thống của người bản địa về sở hữu sử dụng và quản lý đất, tài nguyên được công nhận và tôn trọng.

##### **Nguyên tắc 4: Các quan hệ cộng đồng và quyền của công nhân lâm nghiệp**

Các hoạt động quản lý rừng sẽ duy trì hoặc cải thiện vị thế kinh tế và xã hội của công nhân lâm nghiệp và cộng đồng trong dài hạn

##### **Nguyên tắc 5: Các lợi ích từ rừng**

Thực hành quản lý rừng sẽ khuyến khích sử dụng hiệu quả các loại lâm sản, các dịch vụ rừng nhằm đảm bảo lợi ích về kinh tế và các lợi ích to lớn về môi trường